

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/QĐ-ĐHTNH ngày 13/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

I. CHUẨN ĐẦU RA CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO NGÔN NGỮ ANH

Tên ngành đào tạo: NGÔN NGỮ ANH (Mã số: 7220201)

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO (Program Objectives)

1.1. MỤC TIÊU CHUNG (Program General Objectives)

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh và kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng; Có khả năng nghiên cứu và sử dụng Tiếng Anh thành thạo, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; Có trách nhiệm, năng động, chuyên nghiệp, thượng tôn pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, kỷ luật, có khả năng sáng tạo, có ý thức phục vụ cộng đồng.

1.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ (Program Specific Objectives)

Chương trình đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh tài chính trang bị cho sinh viên:

a) Về kiến thức:

- PSO1: Kiến thức nền tảng vững chắc về Ngôn ngữ Anh và văn hóa Anh – Mỹ;
- PSO2: Kiến thức chuyên sâu về Tiếng Anh trong lĩnh vực Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng, Kinh doanh thương mại;
- PSO3: Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, đạo đức nghề nghiệp.

b) Về kỹ năng:

- PSO4: Kỹ năng sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng Tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết);
- PSO5: Kỹ năng sử dụng thành thạo các kỹ năng Tiếng Anh trong công việc, đặc biệt là trong lĩnh vực Kinh tế, Tài chính, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;
- PSO6: Các kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm, thuyết trình, đàm phán, giải quyết vấn đề, có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ 2 ngoài tiếng Anh.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- PSO7: Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh và hội nhập quốc tế;
- PSO8: Năng lực tự chủ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. VỀ KIẾN THỨC

- PLO1: Vận dụng được kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng- an ninh, đạo đức nghề nghiệp trong cuộc sống;
- PLO2: Vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ Anh (ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng), về Tiếng Việt, về văn hóa Việt, văn hóa Anh-Mỹ;
- PLO3: Vận dụng được kiến thức về chuyên ngành Tiếng Anh tài chính trong các môi trường công việc có sử dụng tiếng Anh.

2.2.VỀ KỸ NĂNG

- PLO4: Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Trình độ tiếng Anh đạt chuẩn C1 Châu Âu hoặc bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Bộ Giáo dục Đào tạo (Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT);
- PLO5: Có khả năng thực hiện tốt các nhiệm vụ biên - phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh, và các công việc khác có sử dụng Tiếng Anh;
- PLO6: Thực hiện được việc tra cứu, khai thác tài liệu, viết thư tín, báo cáo bằng tiếng Anh không chỉ trong lĩnh vực tài chính mà còn ở các lĩnh vực kinh tế-xã hội khác;
- PLO7: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, đàm phán bằng Tiếng Anh với các đối tác, có năng lực thuyết trình tiếng Anh mạch lạc, lôgic;
- PLO8: Đánh giá được chất lượng công việc chuyên môn của mình sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- PLO9: Có kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT để phục vụ công việc chuyên môn hiệu quả; kỹ năng sử dụng tiếng Trung giao tiếp cơ bản đạt trình độ bậc 3 TOCFL (Test of Chinese as a Foreign Language) của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- PLO10: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm.

2.3.VỀ NĂNG LỰC TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

- PLO11: Có ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ người dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội;
- PLO12: Có năng lực tự chủ, đưa ra kết luận chuyên môn; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

3.CHUẨN ĐẦU VÀO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

4.VỊ TRÍ LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu làm việc tại các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; các tổ chức ngoại giao; các tổ chức phi chính phủ; hệ thống ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại; các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam; các đài phát thanh-truyền hình; nhà xuất bản; sở ngoại vụ; các hãng hàng không; các công ty nước ngoài; doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu; các cơ sở giáo dục đào tạo; các công ty du lịch, lữ hành; các công ty dịch thuật, du học.

5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

5.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	44
	<i>Các học phần bắt buộc</i>	42
1.1	Lý luận chính trị	11
1.2	Tin học	4
1.3	Khoa học xã hội	8
1.4	Ngoại ngữ 2	8
1.5	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
	<i>Các học phần tự chọn</i>	2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	90
2.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành	4
2.2	Kiến thức cơ sở ngành	37
2.3	Kiến thức chuyên ngành	39
2.4	Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10
	Tổng cộng (1+2)	134

5.3. Nội dung của Chương trình đào tạo:

STT	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	44	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	42	
1.1		Lý luận chính trị	11	
1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lê-nin (Philosophy of Marxism - Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê-nin (Political economics of Marxism - Leninism 2)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist party)	2	
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	4	
6	DCB.05.11	Tin học 1 (Informatics 1)	2	
7	DCB.05.12	Tin học 2 (Informatics 2)	2	
1.3		Khoa học xã hội	8	
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General Laws)	2	
9	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
10	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	

1.4		Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh	11	
11		Giáo dục Thể chất (Physical education)	3	
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
12		Giáo dục Quốc phòng - An ninh (National defense and security education)	8	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		Ngoại ngữ 2 (Foreign Language 2)	8	
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	4	
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	4	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
15	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành (Practical Vietnamese in Use)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
16	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu (Research methods)	2	
17	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese Cultural Foundation)	2	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	90	
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	4	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	2	
18	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học (An Introduction to Linguistics)	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
19	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DTA.20.36	Từ vựng học (Lexicology)	2	
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	37	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	Chọn 1 trong 3 học phần
21	DTA.20.05	Phát âm (Pronunciation)	2	
22	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2	
23	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh (Methods of learning English)	2	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	35	
24	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 (General English 1)	2	
25	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 (General English 2)	3	
26	DTA.20.09	Nghe 1 (Listening 1)	2	
27	DTA.20.10	Nghe 2 (Listening 2)	2	
28	DTA.20.11	Nghe 3 (Listening 3)	2	

29	DTA.20.12	Nói 1 (Speaking 1)	2	
30	DTA.20.42	Nói 2 (Speaking 2)	3	
31	DTA.20.43	Nói 3 (Speaking 3)	3	
32	DTA.20.15	Đọc 1 (Reading 1)	2	
33	DTA.20.16	Đọc 2 (Reading 2)	2	
34	DTA.20.17	Đọc 3 (Reading 3)	2	
35	DTA.20.18	Viết 1 (Writing 1)	2	
36	DTA.20.47	Viết 2 (Writing 2)	3	
37	DTA.20.48	Viết 3 (Writing 3)	3	
38	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ (American - British Culture)	2	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	33	
2.3.1		Kiến thức chuyên ngành chung	22	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	29	
39	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán – English for Negotiating	2	
40	DTA.20.34	Thư tín thương mại (Business Correspondence)	2	
41	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics (English for Logistics)	2	
42	DTA.20.30	Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị (English for Marketing & Advertising)	3	
43	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn (English for Tourism & Hospitality)	3	
44	DTN.02.31	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Theory of finance and money)	2	Học bằng tiếng anh
45	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
46	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of accounting)	2	
47	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2	
48	DTA.20.33	Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1 (Định hướng IELTS 6.5) - CEFR-C1	2	
2.3.2		Kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh Tài chính	17	
49	DTA.20.23	Biên dịch 1 (Translation 1)	3	
50	DTA.20.45	Biên dịch 2 (Translation 2)	3	
51	DTA.20.25	Phiên dịch 1 (Interpretation 1)	3	
52	DTA.20.26	Phiên dịch 2 (Interpretation 2)	2	
53	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 (English for Finance & Banking 1)	3	
54	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 (English for Finance & Banking 2)	3	
2.4		Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp	10	
55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	

56	DTA.20.38	Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng cộng toàn khóa			134	

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

6.1 Phương pháp giảng dạy:

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học
1	Phương pháp chung là thuyết trình, kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực.
2	Phương pháp dạy học giao tiếp
3	Phương pháp dạy học theo cặp, theo nhóm: Đóng vai; thảo luận, làm bài tập, bài tập lớn theo nhóm;
4	Phương pháp dạy học theo dự án mô phỏng thực tế
5	Phương pháp dạy học theo nhiệm vụ
6	Phương pháp dạy học trải nghiệm: Thăm quan thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.
7	Hướng dẫn tự học

6.2 Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

6.2.1 Các phương pháp đánh giá

a) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

b) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, khóa luận.
- Thực hành: Đóng vai, thuyết trình, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp.

6.2.2 Các hình thức đánh giá

- Đánh giá thường xuyên
- Đánh giá định kỳ
- Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

7. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

7.1 Cơ sở vật chất, công nghệ

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (các giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường.

7.2 Học liệu

Sinh viên sử dụng một 1 giáo trình chính và 2 tài liệu tham khảo.

8. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội./.